

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	19.526.098	8.739.402	10.786.696
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.670.006	4.803.721	7.866.285
I	Chi đầu tư phát triển	1.874.873	1.540.352	334.521
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	808.435	748.435	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	544.563	255.437
a	Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	80.000	57.317	22.683
b	Đầu tư các dự án XDCB	720.000	487.246	232.754
	<i>Trong đó: NS tỉnh bố trí đối ứng thực hiện 03 CTMTQG từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	32.827	4.222	28.605
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	3.917	19.084
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	40.538	40.538	
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	97.900	97.900	
6	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	105.000	105.000	
II	Chi thường xuyên	10.413.463	3.040.467	7.372.996
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.017.348	993.216	4.024.132
	<i>Trong đó: đối ứng thực hiện 03 CTMTQG</i>	12.136	2.366	9.771
	- CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	10.415		
	- CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.721		
2	Chi khoa học và công nghệ	22.402	21.202	1.200

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
3	Đổi ứng sự nghiệp thực hiện 03 CTMTQG (các lĩnh vực còn lại trừ SN giáo dục và đào tạo)	62.949	10.700	52.249
	- CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	47.670		
	- CTMTQG giảm nghèo bền vững	13.209		
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.071		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.272	4.272	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Dự phòng ngân sách	253.400	94.631	158.769
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	122.798	122.798	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.826.092	3.927.681	2.898.411
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.190.094	305.384	2.884.711
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	983.459	77.973	905.486
	Vốn đầu tư	485.792	23.819	461.973
	Kinh phí sự nghiệp	497.667	54.154	443.513
2	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	127.615	13.565	114.050
	Vốn đầu tư	86.200	0	86.200
	Kinh phí sự nghiệp	41.415	13.565	27.850
3	CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.079.020	213.846	1.865.174
	Vốn đầu tư	917.326	136.538	780.788
	Kinh phí sự nghiệp	1.161.694	77.308	1.084.386
II	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	3.635.998	3.622.298	13.700
1	Vốn đầu tư	3.547.795	3.547.795	0
a	Vốn nước ngoài	712.795	712.795	
b	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.835.000	2.835.000	
2	Kinh phí sự nghiệp	88.203	74.503	13.700
a	Vốn nước ngoài	0		
b	Vốn trong nước thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	88.203	74.503	13.700

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	1.000	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	155	155	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	442	442	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	200	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000	1.000	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.602	2.602	
	- Vốn chuẩn bị động viên	15.000	15.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	53.714	40.014	13.700
	- Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	13.930	13.930	
C	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	30.000	8.000	22.000